

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND, ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thuận Hạnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Loại	Khoản	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng					2.228.000.000	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội					2.027.754.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					2.027.754.000	
+	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội					2.027.754.000	
++	Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng BTXH theo quy định tại Nghị định số 20/2021/ND-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/ND-CP ngày 01/7/2024; Nghị định 176/2025 ngày 01/7/2025 của Chính phủ, chi tiền điện cho các hộ chính sách	1161663	832	370	398	1.177.754.000	
++	Kinh phí chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 3/9/2025 của Chính phủ	1161663	832	070	081	800.000.000	
++	Kinh phí chi đảm bảo xã hội	1161663	832	370	398	50.000.000	
2	Phòng Kinh tế					200.246.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					200.246.000	
+	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (chi tiền điện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo)	1162715	831	370	398	80.246.000	
+	Hỗ trợ kinh phí duy trì, trồng, chăm sóc cây xanh	1162715	831	280	312	120.000.000	

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND, ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thuận Hạnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Loại	Khoản	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng					173.000.000	
1	Văn phòng HĐND & UBND					173.000.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					173.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho dân quân thường trực	1158654	830	010	011	173.000.000	

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND, ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thuận Hạnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Loại	Khoản	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng					536.000.000	
1	Văn phòng Đảng uỷ xã					165.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					165.000.000	
+	Kinh phí chi trả cho hợp đồng phục vụ, hỗ trợ theo Nghị định số 111/2022/NĐ -CP của Chính phủ	1157171	819	340	351	165.000.000	
2	Văn phòng HĐND & UBND					165.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					165.000.000	
+	Kinh phí chi trả cho hợp đồng phục vụ, hỗ trợ theo Nghị định số 111/2022/NĐ -CP của Chính phủ	1158654	830	340	341	165.000.000	
3	Trường mầm non Hoa Ban					47.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					47.000.000	
+	Kinh phí thực hiện chi trả cho hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo Nghị định số 111/2022/NĐ -CP của Chính phủ	1118376	822	070	071	47.000.000	
4	THCS Nguyễn Du					107.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					107.000.000	

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Loại	Khoản	Số tiền	Ghi chú
+	<i>Kinh phí thực hiện chi trả cho hợp đồng chuyên môn, nghịệp vụ thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo Nghị định số 111/2022/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1094387	822	070	073	107.000.000	
5	Trường TH và THCS Bế Văn Đàn					52.000.000	
a	Bậc THCS					52.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					52.000.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chi trả cho hợp đồng chuyên môn, nghịệp vụ thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo Nghị định số 111/2022/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1129658	822	070	073	52.000.000	

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND, ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thuận Hạnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Loại	Khoản	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng					3.260.000.000	
1	Văn phòng Đảng uỷ xã					300.513.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					300.513.000	
+	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ	1157171	819	340	351	300.513.000	
2	Phòng Văn hoá - Xã hội					102.970.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					102.970.000	
+	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ	1161663	832	340	341	102.970.000	
3	Phòng Kinh tế					109.680.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					109.680.000	
+	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ	1162715	831	340	341	109.680.000	
4	Văn phòng HĐND &UBND					167.188.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					167.188.000	
+	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ	1158654	830	340	341	167.188.000	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công					58.210.000	

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Loại	Khoản	Số tiền	Ghi chú
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					58.210.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1158653	833	340	341	58.210.000	
5	UBMT Tổ quốc Việt Nam xã Thuận Hạnh					107.321.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					107.321.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1160372	820	340	361	107.321.000	
7	Trường mầm non Hoa Ban					269.344.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					269.344.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1118376	822	070	071	269.344.000	
8	Trường mầm Non Hoa Mai					284.617.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					284.617.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1111628	822	070	071	284.617.000	
9	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân					413.365.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					413.365.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1111615	822	070	072	413.365.000	

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Loại	Khoản	Số tiền	Ghi chú
10	Trường Tiểu học Kim Đồng					428.051.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					428.051.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1111618	822	070	072	428.051.000	
11	THCS Nguyễn Du					516.335.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					516.335.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1094387	822	070	073	516.335.000	
12	Trường TH và THCS Bế Văn Đàn					502.406.000	
a	Bậc tiểu học					250.052.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					250.052.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1129658	822	070	072	250.052.000	
b	Bậc THCS					252.354.000	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					252.354.000	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ -CP của Chính phủ</i>	1129658	822	070	073	252.354.000	

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND, ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thuận Hạnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Loại	Khoản	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng					531.000.000	
1	Trường mầm non Hoa Ban					115.210.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					115.210.000	
+	Kinh phí nâng lương, nâng thâm niên định kỳ	1118376	822	070	071	115.210.000	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân					30.370.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					30.370.000	
+	Kinh phí nâng lương, nâng thâm niên định kỳ	1111615	822	070	072	30.370.000	
3	Trường Tiểu học Kim Đồng					74.420.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					74.420.000	
+	Kinh phí nâng lương, nâng thâm niên định kỳ	1111618	822	070	072	74.420.000	
4	THCS Nguyễn Du					133.310.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					133.310.000	

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị QHNS	Chương	Loại	Khoản	Số tiền	Ghi chú
+	<i>Kinh phí nâng lương, nâng thâm niên định kỳ</i>	<i>1094387</i>	<i>822</i>	<i>070</i>	<i>073</i>	<i>133.310.000</i>	
5	Trường TH và THCS Bế Văn Đàn					177.690.000	
a	Bậc tiểu học					177.690.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					177.690.000	
+	<i>Kinh phí nâng lương, nâng thâm niên định kỳ, Giáo viên mới chuyển về trường</i>	<i>1129658</i>	<i>822</i>	<i>070</i>	<i>072</i>	<i>177.690.000</i>	

